

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **59/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 30/12/2021

V/v: Hôn nhân gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Thanh Miện

2/ Bà Ngô Thị Hồng Uyên

- Thư ký phiên tòa: Bà D Thị Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 224/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXX- ST ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1999; Địa chỉ: Tổ dân phố Số 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Như T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Xóm 4, thôn Th, xã H, huyện H, tỉnh B- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 24/6/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại Tòa án nguyên đơn (chị Nguyễn Thị A) trình bày:

Chị và anh Trần Như T được tự do, tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H vào ngày 24/12/2018. Gia đình có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống tại địa phương. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình anh T ở xóm 4, thôn T, xã H, huyện H. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng nhau, tính cách và mối quan hệ gia đình, xã hội có nhiều điểm khác xa nhau, vì vậy vợ chồng không thể hòa hợp được

trong cuộc sống, nên thường xảy ra cãi cọ, xô sát. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã chuyển ra khỏi nhà anh T, về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 9/2019, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Gia đình hai bên có hòa giải động viên để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Bị đơn (anh Trần Như T) trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị A có tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H vào ngày 24/12/2018. Sau khi cưới thì chị A về nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng sống chung cùng gia đình anh. Tuy nhiên, chị A thường xuyên bỏ về nhà ngoại ở, anh đều phải đến đón chị A về. Đến cuối năm 2019 thì chị A về ở hẳn tại nhà mẹ đẻ, mặc dù anh lên đón nhưng chị A nhất định không về đoàn tụ cùng anh. Vợ chồng sống ly thân đến nay, chấm dứt mọi mối quan hệ, không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị A có đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị A không còn, nên anh đồng ý ly hôn chị A.

Về con chung: Chị A và anh T đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Trần Anh D, sinh ngày 09/5/2020, hiện nay con chung đang ở cùng chị A, cháu bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị A đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con, anh T cũng đồng ý để chị A tiếp tục con chung của vợ chồng. Về cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị A không mang thai.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Chị A và anh T đều xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Trần Như T.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Trần Anh D, sinh ngày 09/5/2020. Anh Trần Như T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Trần Như T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007580 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị A đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về quan hệ tranh chấp:** Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2021 của chị Nguyễn Thị A, đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn và bị đơn là chị Nguyễn Thị A và anh Trần Như T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3]. **Về nội dung vụ án:**

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị A và chị Trần Như T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[3.2] *Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị A thấy rằng:* Qua các chứng cứ, lời khai do các bên xuất trình được biết: Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Như T xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H ngày 24/12/2018, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn chị A và anh T có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng tình cảm vợ chồng không duy trì phát triển được. Năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mặc dù đã được gia đình động viên hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 9/2019 chị A đã chuyển ra khỏi nhà anh T, về nhà mẹ đẻ tại thị trấn T, huyện H sinh sống; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Chị A có đơn xin ly hôn anh T đồng ý do xác định tình cảm vợ chồng với chị A không còn. Qua trao đổi tại địa phương cũng xác định về tình trạng cuộc sống hôn nhân giữa chị A và anh T, cũng như việc hiện nay chị A không còn sinh sống và cư trú tại địa phương. Địa phương cũng xác định khả năng đoàn tụ vợ chồng là khó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho chị A được ly hôn anh T là phù hợp, cho nên yêu cầu xin ly hôn của chị A cần được chấp nhận.

[3.3]. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của hai bên thấy rằng:* chị A và anh T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Anh D, sinh ngày 09/5/2020. Hiện nay cháu đang ở cùng với chị A và phát triển bình thường. Ly hôn cả chị A và anh T đều thống nhất giao con chung cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên và để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của con chung nên cần được chấp nhận. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại Tòa án, chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con, xét thấy là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[3.4] Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Chị A và anh T đều xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, **Điều 56**, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Trần Như T.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A trực tiếp nuôi dưỡng con chung củ vợ chồng là cháu Trần Anh D, sinh ngày 09/5/2020. Anh Trần Như T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Trần Như T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007580 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị A đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhân:

- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Hiệp Hòa;*
- *UBND thị trấn T; xã H.*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

